

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**
Số: 244/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Trà Vinh, ngày 08 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 498/TTr-SKHĐT ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020 (đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

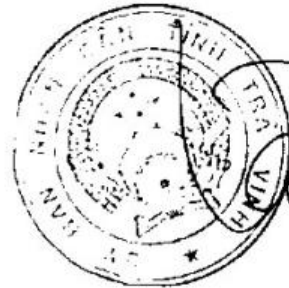
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT, TỰ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 48

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đồng Văn Lâm

KẾ HOẠCH

**Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2018-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A. BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.

I. BỐI CẢNH CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA:

Trong thời gian tới, sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng sẽ chịu sự chi phối của một số yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen và tác động lẫn nhau, cụ thể là:

1. Thuận lợi:

Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 Khóa XII thừa nhận kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ từng bước được thể chế hóa và đi vào cuộc sống. Việc thành lập Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã cũng sẽ tạo thêm cú hích thể chế để phát triển hợp tác xã, một nguồn quan trọng để tăng số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực từ 01/01/2018 được triển khai thực hiện tạo thêm thuận lợi về nhiều mặt, nhất là về môi trường kinh doanh. Hệ sinh thái khởi nghiệp đang được Chính phủ và chính quyền các cấp thúc đẩy mạnh mẽ cũng sẽ tạo thêm xung lực cho việc ra đời các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới dựa trên nền tảng sáng tạo với năng lực cạnh tranh cao hơn. Các công trình cơ sở hạ tầng đưa vào hoạt động như cầu Cổ Chiên, Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu,... là những thuận lợi lớn mà doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khai thác. Ngoài ra, các Hiệp định thương mại tự do như: FTA, CPTPP,... được kỳ vọng sẽ có đóng góp tích cực về thể chế và chính sách thúc đẩy sự thay đổi về chất trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới của nước ta, trong đó có Trà Vinh. Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trà Vinh do Chính phủ Canada tài trợ cũng là một lực đẩy quan trọng giúp Trà Vinh tăng cường năng lực cho cả doanh nghiệp nhỏ và vừa và cả khu vực công.

2. Khó khăn thách thức:

Bên cạnh khó khăn do nguyên nhân chủ quan như trình độ quản trị doanh nghiệp, tính chuyên nghiệp thấp,... thì thách thức chủ yếu sẽ đến từ môi trường bên ngoài. Ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (trong đó có Trà Vinh) là Mỹ, EU và Nhật bản đều có thể gặp một số khó khăn mới ảnh hưởng

đến thu hẹp thị trường nhập khẩu các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh cao như thủy hải sản, rau củ quả nhiệt đới của Việt Nam nói chung, Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng (trong đó có Trà Vinh) nếu như Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU không được ký kết và đưa vào thực hiện năm 2018 như dự kiến. Ngoài ra, thuế xuất khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản cũng là một cản trở lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam xuất khẩu vào EU khi chưa được xóa bỏ; đặc biệt, là sau khi thuế xuất khẩu bị xóa bỏ nhưng hàng rào phi thuế quan để bảo vệ doanh nghiệp trong nước của các nước quy định hết sức ngặt nghèo về các tiêu chuẩn kỹ thuật như vệ sinh, an toàn thực phẩm, hạn dùng, bao bì, đóng gói... cũng là những thách thức cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam nói chung và của Trà Vinh nói riêng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2011-2016:

1. Khái quát thực trạng phát triển:

Nhìn chung, sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh còn hạn chế so với yêu cầu và tiềm năng của chính doanh nghiệp, so với nhu cầu và chỉ tiêu kế hoạch phát triển của tỉnh cả về số lượng, tốc độ, tính ổn định, chất lượng, năng lực cạnh tranh và về bình đẳng xã hội (giới, dân tộc). Cụ thể:

Đến cuối năm 2016 toàn tỉnh có 1.773 doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động (trong đó Cty TNHH 1TV chiếm 39%, DNTN chiếm 35%; tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa bình quân giai đoạn 2011-2016 đạt 17,94%/năm; có 27 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tổng số 35 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia xuất khẩu, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều thuộc lợi thế chung của Trà Vinh như thủy sản, dừa và các sản phẩm từ dừa và may mặc; số doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ chỉ chiếm 28% và người dân tộc làm chủ chiếm trên 11,34%); doanh nghiệp Trà Vinh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm 96% tổng số doanh nghiệp, vốn đăng ký của các doanh nghiệp qua các năm có xu hướng giảm đều giai đoạn 2011-2015 và năm 2016 tăng trở lại, quy mô vốn đăng ký tăng hàng năm bình quân khoảng 3,8 triệu đồng/doanh nghiệp; hàng năm tạo thêm 25.373 việc làm mới (trong đó số việc làm lao động nữ đạt trên 50%); tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 45%; đóng góp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào GRDP tăng đều qua các năm, bình quân cả 5 năm đạt 11.417 tỷ đồng, chiếm 46%GRDP; đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào ngân sách tỉnh bình quân theo giá hiện hành đạt 22,5%/năm (trong đó: từ 136 tỷ đồng (chiếm 20%) năm 2011 tăng lên 773 tỷ đồng năm 2016 (chiếm 42%)) tổng thu ngân sách của tỉnh; mỗi năm có 132 doanh nghiệp giải thể chiếm 38,23% trên tổng số doanh nghiệp đăng ký mới.

2. Nguyên nhân chính:

Thực trạng trên bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

a) Chất lượng của kế hoạch giai đoạn trước (2011-2015) còn nhiều hạn chế, bất cập, cụ thể:

- Tính hiện thực khi đề ra các mục tiêu phát triển cụ thể chưa cao do thiếu phân tích thực trạng phát triển của giai đoạn trước (2006-2010) và bối cảnh tình hình của kỳ kế hoạch, thiếu dự báo tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Mục tiêu đặt ra còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa rõ mũi nhọn, ưu tiên (Ví dụ: ngành hàng nào cần ưu tiên phát triển; đối tượng nào cần tập trung hỗ trợ cao nhất, địa bàn nào,...).

- Các nhóm giải pháp cũng chưa rõ tính ưu tiên, lựa chọn cho nhóm ngành hàng, đối tượng cụ thể nào hay áp dụng chung cho tất cả; điều đó gây khó khăn cho quá trình chỉ đạo của chính quyền các cấp.

- Việc phân công nhiệm vụ cho các Sở, ban ngành tỉnh chưa rõ ràng, chưa thật logic đối với từng ngành hàng, đối tượng và giải pháp.

- Thiếu sự kiểm tra, đôn đốc, theo dõi, giám sát để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình điều hành thực hiện kế hoạch.

b) Quá trình thực hiện kế hoạch còn bộc lộ nhiều hạn chế:

- Cải cách thể chế và đơn giản hóa thủ tục hành chính còn nhiều bất cập; công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh còn một số hạn chế, yếu kém như: Nội dung chính sách chưa phù hợp với thực tiễn, tính khả thi không cao; công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật đến cộng đồng doanh nghiệp chưa tốt, nên doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn lớn trong việc tiếp cận các yếu tố đầu vào như vốn, mặt bằng, nguồn cung cấp nguyên liệu địa phương manh mún, thiếu tính ổn định, khó kiểm soát chất lượng đầu vào gây khó khăn cho doanh nghiệp,...

- Năng lực hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan có liên quan còn yếu: Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và các cấp chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, theo dõi, giám sát, đánh giá còn hạn chế, chưa đáp ứng và chưa phù hợp với tính chất năng động và phức tạp của sự phát triển loại hình doanh nghiệp này.

3. Bài học rút ra cho giai đoạn tới:

a) Quyết tâm chính trị là yếu tố quyết định nhưng chưa đủ mà hành động mới dẫn đến thành công: Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thể hiện chủ trương của tỉnh. Tuy nhiên, cần biến quyết tâm đó thành hành động theo định hướng kết quả trong suốt kỳ kế hoạch thông qua các gói giải pháp, biện pháp phù hợp và khả thi.

b) Sáng tạo và linh hoạt là các yếu tố thiết yếu làm nên thành công: Kế hoạch chỉ là bộ khung, khuôn khổ chung để tỉnh chỉ đạo chung. Các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ của mình mà điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi, cập nhật thường xuyên, cho phù hợp với hoàn cảnh, đặc thù

của ngành mình, cấp mình một cách linh hoạt, sáng tạo thì mới có thể thành công.

c) Tính chuyên nghiệp của khối công làm nên sự khác biệt: Sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa đòi hỏi sự đồng hành, hỗ trợ phải hết sức chuyên nghiệp, năng động và sáng tạo của các Sở, ban ngành mới có thể tạo được sự đột phá trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trà Vinh, giai đoạn đầy thử thách hiện nay. Chuyển nền hành chính sang cơ quan phục vụ, làm các dịch vụ hành chính cho doanh nghiệp, doanh nghiệp là khách hàng của nền hành chính để phục vụ, hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường.

B. ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2018-2020.

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

Tỉnh Trà Vinh xác định việc trợ giúp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là nhiệm vụ kinh tế trọng tâm, thường xuyên trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tỉnh tạo thuận lợi cho tất cả mọi loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mọi địa bàn thuộc tỉnh cũng như các doanh nghiệp và nhà đầu tư ngoài tỉnh phát triển trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước, cơ chế, chính sách cụ thể của tỉnh và các địa phương.

Ưu tiên hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khai thác lợi thế so sánh của tỉnh (1. Dừa; 2. Du lịch; 3. Thủy sản; 4. Rau màu (đậu phộng); 5. Thủ công mỹ nghệ; 6. Trái cây); các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển các ngành nghề, sản phẩm có giá trị gia tăng cao hoặc có lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp đổi mới công nghệ phù hợp, ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách bền vững, thân thiện với môi trường, bình đẳng xã hội (giới và dân tộc), tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên cơ sở đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực quản trị và kỹ năng điều hành doanh nghiệp, phát triển văn hóa doanh nghiệp và liên kết doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2018-2020:

1. Mục tiêu tổng quát: Tới năm 2020, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trà Vinh phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa: Đến năm 2020, có khoảng 4.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động; trong đó: có khoảng 7% đạt quy mô vừa; từ 500 - 550 doanh nghiệp/năm doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký thành lập mới (kéo giảm tỷ lệ giải thể xuống dưới 25%/tổng số doanh nghiệp thành lập

mới); có ít nhất 30% doanh nghiệp do nữ làm chủ và 15% người dân tộc làm chủ.

b) Về vốn đăng ký: Bình quân 4,5 tỷ đồng/doanh nghiệp.

c) Tạo việc làm mới: Từ 22.000 - 25.000 lao động/năm (65% đã qua đào tạo có bằng cấp, có chứng chỉ nghề); Quy mô lao động đăng ký bình quân từ 30 - 35 lao động/ doanh nghiệp; Thu nhập bình quân 4,5 - 4,7 triệu đồng/tháng.

d) Đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa: Đóng góp vào GRDP của tỉnh đạt 50% (tương đương 20.000 tỷ đồng); đóng góp vào ngân sách của tỉnh đạt từ 48 - 50% tổng thu ngân sách tỉnh (tương đương 1.780 - 1.800 tỷ đồng/năm).

e) Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp: Đạt 750 triệu USD, gấp 1,6 lần so với năm 2016; trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20%, tương đương 150 triệu USD.

f) Du lịch: Đón 1,5 triệu lượt khách, trong đó khoảng 50 ngàn lượt khách quốc tế; tổng doanh thu du lịch đạt 400 tỷ đồng; cơ sở lưu trú du lịch đạt 340 cơ sở (trong đó cơ sở du lịch cộng đồng và homestay khoảng 20 cơ sở).

III. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2018-2020:

1. Giải pháp chung cho mọi loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Triển khai 5 nhóm giải pháp đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể như sau:

- **Nhóm giải pháp 1:** Hoàn thiện thể chế, chính sách và thủ tục hành chính, đặc biệt là những quy định thuộc thẩm quyền của tỉnh và các địa phương, kể cả để nâng cao hiệu quả của việc thu thuế hộ kinh doanh, tạo môi trường lành mạnh hơn về thuế giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

- **Nhóm giải pháp 2:** Giải pháp hỗ trợ về tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- **Nhóm giải pháp 3:** Giải pháp cải thiện hạ tầng cơ sở như mặt bằng, nhà xưởng, giao thông vận tải; cung cấp điện, cấp và thải nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- **Nhóm giải pháp 4:** Giải pháp hỗ trợ về kỹ thuật như cung cấp thông tin hữu ích, cơ sở dữ liệu, kết nối cung, cầu, nâng cao năng lực quản trị,...

- **Nhóm giải pháp 5:** Giải pháp hỗ trợ cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như tư vấn hỗ trợ khởi sự, khởi nghiệp, thành lập và phát triển doanh nghiệp, quảng bá doanh nghiệp, đối thoại với chính quyền các cấp,...

2. Giải pháp riêng cho các ngành hàng và đối tượng ưu tiên:

Thực hiện 5 nhóm giải pháp tương tự nêu trên nhưng có nội dung đặc thù phù hợp với các ngành/hàng và đối tượng ưu tiên theo từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp, cụ thể:

a) Các nhóm giải pháp giúp thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp và thành lập mới doanh nghiệp.

b) Các nhóm giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy và khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

c) Các nhóm giải pháp giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện có và sẽ thành lập nâng cao hiệu quả hoạt động.

Kèm theo phụ lục chi tiết.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH:

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện: 2.660,8 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước;
- Nguồn kinh phí Dự án AMD;
- Nguồn kinh phí Dự án SME;
- Nguồn đóng góp của DNNVV;
- Các nguồn vận động và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Các Sở, ban ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan: Trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch của ngành, của đơn vị mình, đảm bảo hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở, ban ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và điều phối thực hiện Kế hoạch này nói riêng, thường xuyên theo dõi, đốc thúc, giám sát, đánh giá và định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ chi theo Kế hoạch, đảm bảo phù hợp, đúng quy định.

4. Cục thuế tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giảm mạnh tình trạng thất thu thuế ở khu vực hộ kinh doanh. Cải cách hành chính trong lĩnh vực kê khai, đăng ký thuế, tuyên truyền vận động hộ kinh doanh chuyển thành loại hình doanh nghiệp.

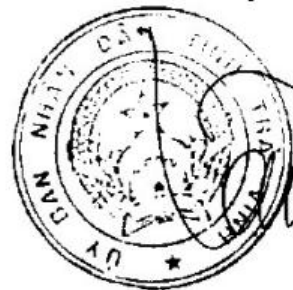
5. Các Hiệp hội, Hội, Câu lạc bộ có liên quan tham gia hỗ trợ, phối hợp với các Sở, ban ngành thực hiện tốt Kế hoạch này; đặc biệt là vai trò phản biện và tổng hợp đề xuất các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình thực hiện kế hoạch hỗ trợ này.

6. Báo Trà Vinh, Đài phát thanh truyền hình Trà Vinh và các cơ quan truyền thông địa phương mở và duy trì thường xuyên các chuyên mục, đăng tin, bài về các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chương trình đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; chương trình xúc tiến thương mại; chương trình khuyến công; các chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Ban chỉ đạo và Ban quản lý Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ưu tiên lồng ghép các hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vào Kế hoạch hoạt động hàng năm và thường xuyên của Dự án từ nay đến khi kết thúc.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh các nhiệm vụ mới cần sửa đổi, bổ sung Kế hoạch, các đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đông Văn Lâm



Phụ lục 1: KHUNG LỘ GÍC

Kết quả và hoạt động (1)	Chỉ số (2)	Hiện trạng năm 2017 (3)	Chỉ tiêu năm 2020 (4)	Nguồn thông tin (5)	Cách kiểm chứng (6)	Cơ quan chịu trách nhiệm		
						Chủ trì (7)	Phối hợp (8)	
MỤC TIÊU CUỐI CÙNG Đến năm 2020 DN nhỏ và vừa ở Tỉnh Trà Vinh phát triển về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Tỉnh	- Số lượng doanh nghiệp theo quy mô (vừa và nhỏ), nhóm ngành ưu tiên và theo giới - dân tộc	- Số DNNVV: 1773 Trong đó: * Nông - Thủy sản: 30 DN * CN-XD: 728 DN (CN chiếm 35,3%) * TM - DV: 1.015 DN - 4% DN có quy mô vừa/tổng số DNNVV - Số lượng DN tham gia xuất khẩu: 35 * DNNVV tham gia XK: 27 DN	Số DNNVV: 4.000 Trong đó: * Nông - Thủy sản: 72 * CN - XD: 1.640 (CN 45%) * TM - DV: 2.288 - 4,5% DN có quy mô vừa/tổng số DNNVV - Số lượng DN tham gia xuất khẩu: 50 * DNNVV tham gia XK: 35 DN	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế	
	- Năng lực cạnh tranh: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, vốn đầu tư	- Tỷ suất LN/DT: 2,56% - Suất lợi nhuận/Tổng nguồn vốn là 3,37%	- Tỷ suất LN/DT: 3 - 3,5% - Suất lợi nhuận/vốn đầu tư 5 - 6%	Cục Thống Kê	Điều tra hàng năm	Cục Thống Kê		
	- Môi trường: Số DN đạt yêu cầu xử lý chất thải	- Số DN đạt yêu cầu	- 100% DN thành lập mới đạt yêu cầu về xử lý chất thải	Sở Tài nguyên và Môi trường	Điều tra hàng năm	Sở Tài nguyên và Môi trường		
	4-Số lượng DN do nữ và người dân tộc làm chủ		- 30% DN do nữ làm chủ - 15.% Doanh nghiệp do người dân tộc (Khmer+Hoa) làm chủ	Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội + Ban dân tộc	KH hành động bình đẳng giới	Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội	Ban Dân tộc; Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5- Trình độ tay nghề và năng suất lao động		- Tỷ lệ LĐ qua đào tạo: 55% - Thu nhập bq/LĐ/1 năm là: 50,4 triệu đồng	- Tỷ lệ LĐ qua đào tạo: 65% - Thu nhập bq/LĐ: 56,4 triệu đồng	Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội		Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội	Cục Thống Kê	

Mục tiêu cụ thể 1 DNNVV tăng về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững							
Kết quả trước mắt 1.1: Số lượng DN tăng nhanh và ổn định	Số DN (trong đó DN do nữ/người dân tộc làm chủ) - Số DN chế biến nông - thủy sản tăng nhanh - DN du lịch tăng về số lượng - Số DN tham gia xuất khẩu	- Số DNNVV: 1773 Trong đó: * Nông - Thủy sản: 30 DN * CN-XD: 728 DN * TM - DV: 1.015 DN - DN phân theo dân tộc làm chủ: * DT Khmer: 145 DN (8,18%) * DT Hoa: 56 DN (3,16%) * DT Kinh: 1.572 DN (88,66%) - DN do nữ làm chủ: 491 DN (27,69%) - DN chế biến thủy sản: 4 DN - DN chế biến dừa: 11 DN - DN chế biến đậu phộng: 1 DN - Số DN ngành du lịch: - Số DN Tham gia xuất khẩu: 35 DN * DNNVV tham gia xuất khẩu: 27 DN	- Số DNNVV: 4.000 doanh nghiệp Trong đó: * Nông - Thủy sản: 72 * CN - XD: 1.640 * TM+D14 - DV: 2.288 - DN phân theo dân tộc làm chủ: * DT Khmer: 440 DN (11%) * DT Hoa: 160 DN (4%) * DT Kinh: 3.400 DN (85%) - DN do nữ làm chủ: 1.200 DN (30%) - DN chế biến thủy sản: 7 DN - DN chế biến dừa: 25 DN - DN chế biến đậu phộng: 3 DN - Chế biến khác: 750 DN - DN ngành du lịch: 340 DN (bao gồm DN KD lưu trú) - Số DN Tham gia xuất khẩu: 50 DN * Số DNNVV xuất khẩu: 35 DN	Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Sơ Văn hóa - Thông tin và Du lịch; Sơ Công Thương	DS DN được cấp giấy chứng nhận ĐKDN; Tổng hợp thông kê hàng năm; Báo cáo tổng hợp hàng năm	Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Sơ Văn hóa - Thông tin và Du lịch; Sơ Công Thương	Cục Thuế; Thống kê
HĐ 1.1.1: Vận động, khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ các HKD chuyển đổi lên DN (đặc biệt là các HKD có tiềm năng trở thành DN do nữ và người DT làm chủ) thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và trợ giúp cho HKD chuyển đổi lên DN	Số HKD chuyển lên DN	- Số hộ KD cá thể: 13.661 hộ - Số hộ có tiềm năng: 10.000 hộ (tròn số)	- Số Hộ KD để tác động lên DN: 1.500 Số DN được chuyển đổi thuộc ngành chế biến nông - thủy sản: Trong đó: * Chế biến dừa: 140 HKD * Chế biến thủy sản: 30 HKD * Chế biến đậu: 30 HKD * Chế biến khác và dịch vụ: 1.300 HKD * Hộ kinh doanh du lịch "Homestay", du lịch cộng đồng (20 cơ sở)	Cục Thuế	Báo cáo	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế; Sơ Tài nguyên và Môi trường; Sơ KHCHN; Sơ VHHT &DL; Ban dẫn tộc

	Số hộ KD do nữ/người dân tộc làm chủ chuyển lên DN	*- Hộ KD do nữ làm chủ chuyển lên DN.... - Hộ KD do DT (Khmer + Hoa) làm chủ chuyển lên DN:.....	- Hộ KD do nữ làm chủ chuyển lên DN: 450 HKD - Hộ KD do DT (Khmer + Hoa) làm chủ chuyển lên DN: 225 HKD	Số Kế hoạch và Đầu tư	DS DN được cấp giấy CNĐKKD		
HD 1.1.2: Tổ chức tập huấn định kỳ về các yêu cầu BDG, dân tộc và môi trường cho chủ DN	Số doanh nghiệp tham gia tập huấn		100% DN tham gia tập huấn hiểu biết về BDG và môi trường	Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội	Báo cáo bình đẳng giới	Sở Lao động - Thương binh & Xã Hội	Hội Phụ nữ; Ban dân Tộc
HD 1.1.3: Hỗ trợ các HD khởi nghiệp và ươm tạo	Số DN nhận giấy chứng nhận ĐKKD, trong đó có DN nữ/người dân tộc thiểu số và DN ưu tiên		*- Chương trình khởi nghiệp được xây dựng và vận hành - Số khóa tập huấn về khởi nghiệp được thực hiện: 20 khóa - Số lượt người tham dự các khóa tập huấn về khởi nghiệp: 1.000 lượt người - Số ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo được đề xuất: 120 ý tưởng - Số ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo được ươm tạo: 5 ý tưởng - Ít nhất có 2 ý tưởng do nữ làm chủ được nuôi dưỡng.	Tổ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp	Báo cáo	Số Kế hoạch và Đầu tư	Tổ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp

Kết quả trước mắt 1.2: Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của DN được cải thiện	-Số thuế nộp ngân sách hàng năm	- Tổng số tiền thuế DNNVV Trà Vinh nộp NS/năm: 773 tỷ (chiếm 41,78%/tổng thu)	- Tổng số tiền thuế DNNVV Trà Vinh nộp NS/năm: 1.800 tỷ (chiếm 50%/tổng thu)	Cục Thuế	Báo cáo	Cục Thuế	Sở Tài Chính
	- Số DN tham gia hoạt động xuất khẩu - Kim ngạch xuất khẩu	- Năm 2016 toàn tỉnh Số DN tham gia xuất khẩu là 35 DN, Trong đó : DNNVV tham gia XK: 27 DN * DN chế biến dừa: 6 DN * DN chế biến thủy sản: 4DN * DN khác 17 DN - Kim ngạch xuất khẩu năm toàn tỉnh năm 2016 là 489,5 triệu USD. * Trong đó DN vừa và nhỏ là 64,774 triệu USD. Chiếm 13,23% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh.	- Số DN tham gia xuất khẩu: 50 - Số DNNVV tham gia xuất khẩu là: 35 DN Trong đó * DN chế biến dừa: 15 DN * DN chế biến thủy sản: 7 DN * DN chế biến Khác: 28 DN - Kim ngạch xuất khẩu: 750 triệu USD * Kim ngạch xuất khẩu của DNNVV chiếm 20%; tương đương: 150 triệu USD	Cục Thống kê	Niên giám thống kê	Cục Thống kê	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương
	- Doanh thu - Lợi nhuận bq	- Doanh thu bq 1 DNNVV: 14.687 triệu đồng /năm - Lợi nhuận bq 1 DNNVV: 376 triệu đồng/năm	- Doanh thu bq DNNVV: 17.000 triệu đồng/năm - Lợi nhuận bq: từ 500 - 600 triệu đồng/năm (tương đương 3 - 3,5%/doanh thu)	Cục Thống kê		Cục Thống kê	Sở Công Thương
HD 1.2.1: Nâng cao hiểu biết, nhận thức và kỹ năng quản trị DN cho chủ DN	-Số chủ DN tham gia hoạt động nâng cao năng lực -Số hoạt động nâng cao năng lực		- Số Chủ DN tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực: 80%/tổng số DNNVV. - Số lượng các HD nâng cao năng lực được tổ chức: 120 HD	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
HD 1.2.2: Nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng và kỹ năng sử dụng CSDL và thông tin hữu ích cho chủ DNNVV	-Số lượng DN tiếp cận ít nhất 1 DV		- Tỷ lệ 80% DN chủ động tìm kiếm và tiếp cận ít nhất 1 dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh - 100% DN thuộc các ngành hàng ưu tiên được tiếp cận dịch vụ và CSDL	Cục Thống kê	Điều tra	Cục Thống kê; Sở Công Thương	Các Sở, ngành

HD 1.2.3. Hỗ trợ chủ DN tiếp cận và học tập các mô hình, kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh mua bán tốt.	<ul style="list-style-type: none"> - Số chuyên học tập kinh nghiệm - Số lượt DN tham gia - Số mô hình sản xuất kinh doanh tốt được áp dụng 		<ul style="list-style-type: none"> - Số chuyên học tập: 30 - Số lượt DN tham gia: 600 - Số mô hình sản xuất tốt được áp dụng: 30 mô hình 	Sở Công Thương	Báo cáo	Sở Công Thương	Các Sở, ngành
Mục tiêu cụ thể 2: Hạ tầng cơ sở phục vụ DNNVV được cải thiện và dễ tiếp cận đối với DNNVV	<ul style="list-style-type: none"> -Số DN sử dụng mặt bằng trong KCN/CCN -Mức độ hài lòng của DN về sử dụng hạ tầng 						
Kết quả trước mắt 2.1.: Mặt bằng sản xuất, nhà xưởng phù hợp với yêu cầu của DN							
HD 2.1.1: Hỗ trợ DN tiếp cận mặt bằng sản xuất phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> -Số DN sử dụng mặt bằng trong KCN/CCN - Mức độ hài lòng của DN về sử dụng hạ tầng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tại có 33 DN đang sử dụng mặt bằng tại các KCN và KKT, trong đó <ul style="list-style-type: none"> * DN chế biến thủy hải sản: 01 * DN chế biến lương thực thực phẩm: 01 - 100% DN đang hoạt động trong các KCN, KKT hài lòng về sử dụng hạ tầng 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng DN đang hoạt động tại các KCN và KKT tế: 60 DN. Trong đó <ul style="list-style-type: none"> * DN chế biến TS: 4 DN * DN chế biến dừa: 2 DN * DN chế biến khác: - 100 % DN đang hoạt động trong các cụm, khu CN và khu kinh tế hài lòng về sử dụng hạ tầng 	Ban quản lý Khu kinh tế	Báo cáo Điều tra khảo sát	Ban quản lý khu kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 2.2: Giao thông thuận lợi, thân thiện với DN							
HD 2.2.1: Xây dựng mới, nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm	Số km đường giao thông (thủy, bộ) được xây dựng mới/nâng cấp cải tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Số công trình giao thông được xây dựng: Số km đường giao thông (thủy, bộ) được xây dựng mới/nâng cấp cải tạo phục vụ doanh nghiệp:.....km 	<ul style="list-style-type: none"> - Số công trình giao thông được xây dựng: 36 công trình - Số km đường giao thông (bộ) được xây dựng mới/nâng cấp cải tạo phục vụ doanh nghiệp:.....km 	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Giao thông và Vận tải; các huyện, TX, TPTV
HD 2.2.2: Duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo năng lực giao thông	Số km cần duy tu bảo dưỡng Tỷ lệ đáp ứng		<ul style="list-style-type: none"> - Số km được duy tu bảo dưỡng:..... - Tỷ lệ đáp ứng: 80%. 				

Mục tiêu cụ thể 3 Năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV được phát triển và/hoặc tăng cường							
Kết quả trước mắt 3.1: Thể chế, chính sách, thủ tục hành chính được cải thiện căn bản	- Thời gian hoàn thành thủ tục thành lập DN	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo	Sở KH&ĐT	Cục Thuế; Sở Nội Vụ
HD 3.1.1: Ban hành văn bản của địa phương để triển khai thực hiện kịp thời Luật hỗ trợ DNNVV có chú trọng yêu cầu của DN ưu tiên	- Số văn bản QPPL do tỉnh ban hành để thực hiện Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ		- Cuối năm 2018 Tỉnh hoàn thiện các văn bản triển khai Luật hỗ trợ doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
HD 3.1.2: Rà soát, đánh giá, bổ sung/điều chỉnh và xây dựng mới có tính đột phá các chính sách, cơ chế hỗ trợ DN và ưu đãi đầu tư phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương, đặc biệt chú trọng khuyến khích chuyển đổi HKD lên DN, khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo, du lịch cộng đồng.	- Số chương trình/ chính sách được rà soát điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới		- Số lượng các chương trình/chính sách, cơ chế hỗ trợ DN được rà soát, đánh giá và bổ sung điều chỉnh:..... - Chính sách hỗ trợ DN chuyển đổi từ HKD; - Chính sách hỗ trợ các DN đang gặp khó khăn - Chính sách hỗ trợ và đầu tư DN khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo DN - Chương trình hỗ trợ tiếp cận tín dụng; - Chương trình hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho DN; - Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển du lịch; - Chính sách miễn giảm thuế cho hộ kinh doanh lên doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Rà soát và đánh giá hàng năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành

<p>HD 3.1.3. Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật triển khai chính quyền điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin cải thiện môi trường kinh doanh</p>	<p>PCI</p>	<p>PCI Trà Vinh năm 2016 có các chỉ số thành phần rất thấp: 1-Đào tạo lao động (áp chót-4,61); 2-Hỗ trợ DN (5,02); 3-Cạnh tranh bình đẳng (5,62) và 4-Tính năng động (4,89)</p>	<p>Phân đầu cải thiện đáng kể các chỉ số thành phần như sau: - Giữ vững các chỉ số thành phần có KQ tốt - Chỉ số Đào tạo lao động, hỗ trợ DN và tính năng động tăng lên khoảng 6 điểm; - Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng tăng lên 7 điểm</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Số Nội vụ</p>	<p>Báo cáo hàng năm</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Số Nội vụ</p>	<p>Số, ngành tỉnh; các huyện, TX, TPTV</p>
<p>HD 3.1.4. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhằm giảm thời gian và chi phí tuân thủ của DN, đặc biệt là đối với các DN ưu tiên</p>	<p>-Số TTHC liên quan đến DN được tinh giản -Thời gian hoàn thành TTHC thành lập DN và kê khai thuế</p>	<p>- Số thủ tục liên quan đến DN được rà soát và tinh giản: - Thời gian làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp: 1,5 ngày - Thời gian được cấp phép đầu tư 17 ngày</p>	<p>- Số thủ tục liên quan đến DN được rà soát và tinh giản: - Thời gian làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp: 1,3 ngày - Thời gian được cấp phép đầu tư: 15 ngày</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>		<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Số Nội vụ</p>
<p>HD 3.1.5. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động bộ phận "một cửa" tại TTXTĐT Sở KH-ĐT để hỗ trợ DNNVV đặc biệt là DN ưu tiên</p>	<p>Chỉ số hài lòng của DN</p>	<p>- ...% DN hài lòng về hiệu quả hoạt động của bộ phận 01 cửa</p>	<p>- 80% DN hài lòng về hiệu quả hoạt động của bộ phận 01 cửa</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo hàng năm</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Số Nội vụ</p>
<p>HD 3.1.6. Duy trì thường xuyên các cuộc đối thoại (café doanh nhân), tọa đàm để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của DN</p>	<p>-Số sự kiện-Số DN tham gia-Sự hài lòng</p>	<p>- Số cuộc café doanh nhân: 12 cuộc/ năm- Số lượng DN tham gia: từ 2-7 DN/ cuộc- Số DN tham gia café doanh nhân hài lòng: hầu hết là hài lòng</p>	<p>- Số cuộc café doanh nhân: 36 cuộc; - 12 Tọa đàm theo chuyên đề và kết nối doanh nghiệp- 500 DN tham gia;- 80% DN tham gia hài lòng với kết quả đối thoại</p>	<p>Hiệp hội doanh nghiệp</p>	<p>Báo cáo hàng năm</p>	<p>Hiệp hội doanh nghiệp</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>
<p>Kết quả trước mắt 3.2: Tiếp cận tài chính của DN được cải thiện</p>	<p>-Tỷ lệ % DNNVV được đáp ứng nhu cầu tài chính</p>	<p>- 80% DN gặp khó khăn về tài chính</p>	<p>- Chỉ còn 30% DN còn gặp khó khăn về tài chính</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư Cục Thống kê, HHDN, NINH, Sở Tài chính</p>	<p>Điều tra hàng năm</p>	<p>Sơ Tài Chính</p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê</p>

<p>HD 3.2.1: Vận hành hiệu quả các nguồn quỹ hiện có của tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ Đầu tư Phát triển - Quỹ hỗ trợ phát triển HTX - Quỹ Phát triển KHCN - Quỹ Khuyến công địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - % DN được truyền thông về các nguồn quỹ - % DN, HTX thuộc ngành hàng chế biến thủy sản, Dừa, đậu phộng và du lịch được tiếp cận nguồn quỹ 		<ul style="list-style-type: none"> - 50% DN, 100% HTX được truyền thông về các nguồn quỹ - 50 % DNNVV, 80% HTX thuộc ngành hàng chế biến thủy sản, Dừa và đậu phộng, du lịch được tiếp cận các nguồn quỹ 	<p>Các đơn vị quản lý nguồn quỹ</p>	<p>Báo cáo hàng năm</p>	<p>Các đơn vị quản lý nguồn quỹ</p>	<p>Các Sở ngành Tỉnh</p>
<p>HD 3.2.2 Kết nối tháo gỡ những khó khăn về tài chính cho DN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số cuộc kết nối giữa DN - NH 	<ul style="list-style-type: none"> - Số sự kiện: 01 - Số DN tham gia sự kiện: 30 - Số DN được tiếp cận vốn: 14. - Tổng vốn được giải ngân: 188 tỷ đồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Số sự kiện: 03 (mỗi năm 01 sự kiện) - Số DN tham gia sự kiện: 40-50 DN/sự kiện - Số DN được tiếp cận vốn: 10-15DN/sự kiện - Tổng vốn được giải ngân: 150-200 tỷ đồng/sự kiện 	<p>Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>Các Ngân hàng thương mại</p>
<p>HD 3.2.3. Hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn quỹ của TW</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ Phát triển DNNVV - Quỹ Phát triển KHCN quốc gia - Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia - Quỹ Khuyến công quốc gia - Quỹ Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> - % DN được truyền thông - Số DN đăng ký 		<ul style="list-style-type: none"> - 50% DN được truyền thông về các chương trình mục tiêu Quốc gia - Số DN đăng ký/nộp hồ sơ : 	<p>Số Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo các Sở ngành tỉnh</p>	<p>Số Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Các Sở, ngành</p>
<p>HD 3.2.4. Hỗ trợ các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ và tài trợ từ các Dự án</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số DNNVV được tiếp cận nguồn quỹ từ các chương trình Dự án 		<p>Số DNNVV được tiếp cận các chương trình tài trợ của các Dự án; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN chế biến thủy sản: 2 DN - DN chế biến dừa: 10 DN - DN chế biến đậu phộng: 3 DN - DN chế biến khác: 15 DN - DN nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: 5 DN - DN do nữ và dân tộc làm chủ chiếm 35% số DN được tài trợ - Số HKD lên DN: 20 HKD 	<p>Số Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Số Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Các Dự án</p>

<p>HD 3.2.5. Hỗ trợ cải thiện năng lực sản xuất đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và môi trường</p>	<p>- Số đề án, quy trình được áp dụng</p>		<p>- Số đề án hỗ trợ đổi mới, cải tiến trang thiết bị, công nghệ sản xuất:</p> <p>- Số quy trình sản xuất tiên tiến (đạt chuẩn) được áp dụng:</p> <p>- Số đề án sản xuất bảo đảm về môi trường và thích ứng với BĐKH:.....</p> <p>.....</p>	<p>Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Sở, ngành tỉnh</p>
<p>HD 3.2.6. Triển khai các chương trình/chính sách đặc thù được xây dựng và ban hành để hỗ trợ DNNVV (HD 3.1.2)</p>	<p>- Số lượng DNNVV nhận được hỗ trợ từ các chương trình đặc thù của tỉnh</p>		<p>Số Lượng DNNVV được nhận hỗ trợ từ các chương trình/chính sách đặc thù của tỉnh:</p> <p>Trong đó:</p> <p>- DN chế biến TS:</p> <p>- DN chế biến dừa:</p> <p>- DN chế biến khác:</p> <p>- HKD lên DN:</p> <p>- Cơ sở Homestay:</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Sở, ngành tỉnh</p>
<p>Kết quả trước mắt 3.3: Lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu của DN, đặc biệt là DN thuộc các ngành hàng ưu tiên</p>	<p>- Số lao động được đào tạo đáp ứng yêu cầu DN</p>						
<p>HD 3.3.1 Đào tạo, nâng cao chất lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu DN</p>	<p>- Số lao động được đào tạo</p>	<p>- Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề: * Có chứng chỉ nghề: 29.341 lao động. * Không có chứng chỉ nghề:</p>	<p>- Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề: * Có chứng chỉ nghề: 65.350 lao động. * Không có chứng chỉ nghề: Trong đó: - Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề về du lịch: 200 người</p>	<p>Sở Lao động - Thương binh & Xã hội</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Lao động - Thương binh & Xã hội</p>	<p>Cục Thống kê</p>
<p>HD 3.3.2 Cung cấp kỹ thuật (chuyên gia) hỗ trợ xây dựng chương trình nâng cao tay nghề cho người lao động</p>	<p>- Số lượt chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật</p>		<p>- Số chương trình/tài liệu đào tạo được cải tiến theo hướng đáp ứng nhu cầu DN:.....</p>	<p>Sở Lao động - Thương binh & Xã hội</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Lao động - Thương binh & Xã hội</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>

Kết quả trước mắt 3.4.: CSDL và thông tin được xây dựng, khai thác và phục vụ hiệu quả cho DN ->Doanh nghiệp tiếp cận thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và dễ dàng	^- Số DN được tiếp cận CSDL và thông tin hữu ích ^- Tỷ lệ DN hài lòng với CSDL và thông tin hữu ích					Số Công Thương	Số, ngành tỉnh
HĐ 3.4.1. Thúc đẩy các liên kết phối hợp giữa các Bộ, ngành, trường, viện, các tổ chức Viettrade, VCCI, ITPC, Amcham, Eurocham, Jetro, Jica, Kotra, Cetra,..	Bản ghi nhớ cam kết hợp tác giữa các bên		^- Số cuộc trao đổi trực tiếp giữa địa phương và các tổ chức:..... - Số các biên bản ghi nhớ được ký kết:	Báo cáo		Số, ngành tỉnh	
HĐ 3.4.2. Xây dựng hệ thống CSDL phục vụ DN	Số CSDL và thông tin hữu ích cho DN		^- Hệ thống CSDL và thông tin hữu ích cho DN được xây dựng và cập nhật thường xuyên			Số Kế hoạch và Đầu tư	Số, ngành tỉnh
HĐ 3.4.3 Nắm nhu cầu thông tin của DN và phát triển các hình thức cung cấp thông tin nhanh (qua email, ĐTĐĐ, ứng dụng kỹ thuật số khác, v.v.)	^- Số lượng các kênh thông tin		^- Số lượng kênh truyền thông - Số thông tin được cung cấp cho DN - Số DN được cấp tin:..... - Số DN hài lòng với thông tin được cung cấp:.....	Báo cáo và điều tra		Số Kế hoạch và Đầu tư	Số, ngành tỉnh
HĐ 3.4.4 Hoàn thiện chuyên trang thông tin về phát triển DNVN	^- Giao nhiệm vụ cho đơn vị đầu mối thu thập thông tin và cung cấp cho DN - Xây dựng kênh thông tin dành riêng cho DN		^- Số kỳ phát hành:..... - Số lượt DN tiếp cận trang thông tin:..... - Số DN được hỏi đánh giá là hữu ích	Báo cáo và điều tra		Số Kế hoạch và Đầu tư	Số, ngành
HĐ 3.4.5 Hỗ trợ của chuyên gia cho kỹ thuật truyền thông hiệu quả đến DN	^- Các chương trình/phần mềm, công cụ truyền thông		^- Số lượng các công cụ truyền thông hiệu quả được xây dựng và triển khai thực hiện:.....	Số Công Thương	Báo cáo và điều tra	Số Kế hoạch và Đầu tư	Số Kế hoạch và Đầu tư

<p>Kết quả trước mắt 3.5.: Năng lực điều phối liên ngành, năng lực hỗ trợ phát triển DNNVV của các cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức khối công được tăng cường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chế biến sâu sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản - Mức tăng giá tăng giá trị sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chế biến sâu sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản hiện tại rất hạn chế - Giá tăng giá trị sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản hiện tại rất thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chế biến sâu sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản - Giá trị gia tăng sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản tăng gấp đôi 				
<p>HD 3.5.1 Xây dựng và thực hiện các quy chế phối hợp hỗ trợ DN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động phối hợp liên ngành được xây dựng 		<ul style="list-style-type: none"> - 100% hoạt động phối hợp liên ngành về hỗ trợ DN đều được xây dựng quy chế 			<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Sở, ngành</p>
<p>HD 3.5.2.. Xây dựng hoàn thiện và cập nhật hệ thống M&E DNNVV</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống M&E về DNNVV được xây dựng và cập nhật thường xuyên 		<ul style="list-style-type: none"> - 01 hệ thống các chỉ số đo lường các kết quả đưa ra được xây dựng và cập nhật thường xuyên 	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Dự án SME</p>
<p>HD 3.5.3. Triển khai thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ hoặc theo yêu cầu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo định kỳ - Giám sát kết quả thực hiện 		<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện 02 lần/năm - Ít nhất 01 cuộc khảo sát tình hình hỗ trợ DN ở cấp địa phương được thực hiện 	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Sở, ngành</p>
<p>HD 3.5.4 Tăng cường năng lực truyền thông hiệu quả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các khóa truyền thông hiệu quả 		<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa, tập huấn về truyền thông hiệu quả được tổ chức: 3 khóa - Số lượt học viên (CB, VC, CC) tham gia tập huấn: 180 lượt người 	<p>Sở Thông tin và truyền thông</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Thông tin và truyền thông</p>	<p>Sở, ngành tỉnh</p>
<p>HD 3.5.5. Tăng cường năng lực cung cấp hiệu quả các dịch vụ (BDS) cho các d/v có chức năng hỗ trợ DN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các khóa tập huấn/đào tạo về tư vấn hỗ trợ dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa tập huấn/đào tạo tư vấn hỗ trợ BDS:..... - Số lượt người tham gia các khóa tập huấn/đào tạo:..... 	<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa tập huấn/đào tạo tư vấn hỗ trợ BDS: 3. - Số lượt người tham gia các khóa tập huấn/đào tạo: 120 lượt người 	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư T</p>	<p>Sở, ngành</p>
<p>HD 3.5.6. Tăng cường năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng hỗ trợ phát triển DNNVV</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa tập huấn/đào tạo - Số cán bộ tham gia 	<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa tập huấn được tổ chức: 02 lớp - Số CB, CC, VC được tập huấn/đào tạo: 90 - Tình ứng dụng vào thực tế hỗ trợ DN:..... 	<ul style="list-style-type: none"> - Số khóa tập huấn được tổ chức: 10 lớp - Số CB, CC, VC được tập huấn/đào tạo: 450 - 80% ứng dụng vào thực tế hỗ trợ DN; 	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Báo cáo</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Sở, ngành</p>

HD 3.5.7. Cải thiện năng lực hỗ trợ Chương trình khởi nghiệp sáng tạo cho CC, VC, CB	- Số khóa tập huấn về khởi nghiệp - Sự am hiểu về khởi nghiệp sáng tạo trong hệ thống Nhà nước được nâng lên		- Số khóa tập huấn, buổi tọa đàm, tham luận về khởi nghiệp sáng tạo được tổ chức: 10 lớp - Số CB, VC, CC tham gia các khóa tập huấn, đào tạo, tọa đàm, tham luận về khởi nghiệp sáng tạo: 450 lượt người	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
Kết quả trước mắt 3.6.: Năng lực hỗ trợ, kết nối của các hội nghề nghiệp và câu lạc bộ được nâng cao							
HD 3.6.1. Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các hiệp hội nghề nghiệp, câu lạc bộ	- Số hoạt động được tổ chức	- Số sự kiện được tổ chức:.....- Số lượt các Hiệp hội, CLB tham gia:.....	- Số sự kiện được tổ chức: 3 - Số lượt các hội viên, CLB viên tham gia: 150	Hiệp hội doanh nghiệp	Báo cáo	Hiệp hội doanh nghiệp	Sở, ngành tỉnh



Phụ lục 2

BẢNG 1: DỰ TOÁN NHU CẦU NGÂN SÁCH CHO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DNNVV TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2018-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Kết quả và hoạt động (1)	Kết quả mong đợi đến 2020 (2)	Khái toán (3)	Nguồn					Cơ quan chịu trách nhiệm	
			NSNN (4)	SME (5)	AMD (6)	DNNVV (7)	KHÁC (8)	Chủ trì (9)	Phối hợp (10)
MỤC TIÊU CUỐI CÙNG Đến năm 2020 DNNVV ở Tỉnh Trà Vinh phát triển về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững, góp phần phát triển kinh tế-xã hội bền vững của Tỉnh	Số DNNVV: 4.000 Trong đó: * Nông - Thủy sản: 72 * CN - XD: 1.640 (CN 45%) * TM - DV: 2.288 - 4,5% DN có quy mô vừa/tổng số DNNVV - Số lượng DN tham gia xuất khẩu: 50 * DNNVV tham gia XK: 35 DN - Tỷ suất LN/DT: 3 - 3,5% - Suất lợi nhuận/vốn đầu tư 5 - 6% - 100% DN thành lập mới đạt yêu cầu về xử lý chất thải - 30% Doanh nghiệp do nữ làm chủ - 15% Doanh nghiệp do người dân tộc (Khmer+Hoa) làm chủ - Tỷ lệ LĐ qua đào tạo: 65% - Thu nhập bq/LĐ: 56,4 triệu đồng	2.660.800	1.724.500	65.300	63.500	500	807.000		
Mục tiêu cụ thể 1 DNNVV tăng về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững		24.360	13.000	10.360	-	500	500		

<p>Kết quả trước mắt 1.1: Số lượng DN tăng nhanh và ổn định</p>	<p>- Số DNNVV: 4000 DN Trong đó: * Nông - Thủy sản: 72 * CN - XD: 1.640 * TM+D14 - DV: 2.288 Cụ thể - DN chế biến thủy sản: 7 DN - DN chế biến dứa: 25 DN - DN chế biến đậu phộng: 3 DN - Chế biến khác: 750 DN - DN ngành du lịch: - DN phân theo dân tộc làm chủ: * DT Khmer: 440 DN (11%) * DT Hoa: 160 DN (4%) * DT Kinh: 3.400 DN (85%) - DN do nữ làm chủ: 1.200 DN (30%) - Số DN Tham gia xuất khẩu: 50 * Số DNNVV xuất khẩu: 35 DN</p>	<p>14.860</p>	<p>10.500</p>	<p>4.360</p>	<p>-</p>	<p>-</p>	<p>-</p>	<p>-</p>	<p>-</p>
<p>HĐ 1.1.1: Vận động, khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ các HKD chuyển đổi lên DN (đặc biệt là các HKD có tiềm năng trở thành DN do nữ và người DT làm chủ) thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và trợ giúp cho HKD chuyển đổi lên DN</p>	<p>- Số Hộ KD lên DN: 1.500 (chiếm 15% hộ có tiềm năng) Số DN được chuyển đổi thuộc ngành chế biến nông - thủy sản: Trong đó: * Chế biến dứa: 150 DN * Chế biến thủy sản: 225 DN * Chế biến nông sản khác: 450 DN * Hộ kinh doanh du lịch "Homestay", du lịch cộng đồng (20 cơ sở) - Hộ KD do nữ làm chủ chuyển lên DN: 450 HKD - Hộ KD do DT (Khmer + Hoa) làm chủ chuyển lên DN: 225 HKD</p>	<p>1.000</p>	<p>500</p>	<p>500</p>	<p></p>	<p></p>	<p>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p></p>	<p>Cục Thuế; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Hội PN; Ban DT</p>

<p>HD 1.1.2: Tổ chức tập huấn định kỳ về các yêu cầu BĐG, dân tộc và môi trường cho chủ DN</p>	<p>100% DN tham gia tập huấn hiểu biết về BĐG và môi trường</p>	<p>360</p>	<p>360</p>				<p>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>	<p>Hội Phụ nữ; Ban dân tộc</p>
<p>HD 1.1.3: Hỗ trợ các HD khởi nghiệp và ươm tạo</p>	<p>- Chương trình khởi nghiệp được xây dựng và vận hành - Số khóa tập huấn về khởi nghiệp được thực hiện: 20 khóa - Số lượt người tham dự các khóa tập huấn về khởi nghiệp: 1.000 lượt người - Số ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo được đề xuất: 120 ý tưởng - Số ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo được ươm tạo: 5 ý tưởng - Ít nhất có 2 ý tưởng do nữ làm chủ được nuôi dưỡng.</p>	<p>13.500</p>	<p>10.000</p>	<p>3.500</p>			<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Tổ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp</p>
<p>Kết quả trước mắt 1.2: Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được cải thiện</p>	<p>- Tổng số tiền thuế DNNVV Trà Vinh nộp NS/năm: 1.800 tỷ (chiếm 50%/tổng thu) - Số DN tham gia xuất khẩu: 50 - Số DNNVV tham gia xuất khẩu là: 35 DN Trong đó * DN chế biến dứa: 15 DN * DN chế biến thủy sản: 7 DN * DN chế biến Khác: 28 DN - Kim ngạch xuất khẩu: 750 triệu USD * Kim ngạch xuất khẩu của DNNVV chiếm 20%; tương đương: 150 triệu USD - Doanh thu bq DNNVV: 17.000 triệu đồng/năm - Lợi nhuận bq: từ 500 - 600 triệu đồng/năm (tương đương 3 - 3,5%/doanh thu)</p>	<p>9.500</p>	<p>2.500</p>	<p>6.000</p>	<p>-</p>	<p>500</p>	<p>Sở Công Thương</p>	<p>Cục Thuế, Cục Thống kê</p>

HD 1.2.1: Nâng cao hiểu biết, nhận thức và kỹ năng quản trị DN cho chủ DN	<ul style="list-style-type: none"> - Số Chủ DN tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực: 80%/tổng số DNNVV. - Số lượng các HE nâng cao năng lực được tổ chức: 120 HE 	7.500	2.500	4.000		500	500	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
HD 1.2.2: Nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng và kỹ năng sử dụng CSDL và thông tin hữu ích cho chủ DNNVV	<ul style="list-style-type: none"> - 100% DN thuộc các ngành hàng ưu tiên được tiếp cận dịch vụ và CSDL - Tỷ lệ 80% DN chủ động tìm kiếm và tiếp cận ít nhất 1 dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh 	200		200					Các Sở, ngành
HD 1.2.3. Hỗ trợ chủ DN tiếp cận và học tập các mô hình, kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh mua bán tốt.	<ul style="list-style-type: none"> - Số chuyển học tập: 30 - Số lượt DN tham gia: 600 - Số mô hình sản xuất tốt được áp dụng: 30 mô hình 	1.800		1.800				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
Mục tiêu cụ thể 2: Hạ tầng cơ sở phục vụ DNNVV được cải thiện và dễ tiếp cận đối với DNNVV		1.542.500	1.478.500	24.000	40.000	-	-		
Kết quả trước mắt 2.1: Mặt bằng sản xuất, nhà xưởng phù hợp với yêu cầu của DN		0	-	-	-	-	-		
HD 2.1.1: Hỗ trợ DN tiếp cận mặt bằng sản xuất phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng DN đang hoạt động tại các KCN và KKT tế:..... Trong đó <ul style="list-style-type: none"> * DN chế biến TS:..... * DN chế biến dừa:..... - 100 % DN đang hoạt động trong các cụm, khu CN và khu kinh tế hải lồng về sử dụng hạ tầng 	Theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh						Ban quản lý khu kinh tế	Sơ Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 2.2: Giao thông thuận lợi, thân thiện với DN		1.542.500	1.478.500	24.000	40.000	-	-		

HD 2.2.1: Xây dựng mới, nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Số công trình giao thông được xây dựng: 36 công trình * Số CT giao thông phục vụ các DN thuộc ngành hàng ưu tiên: 12 công trình 	1.484.000	1.420.000	24.000	40.000			Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sơ Giao thông và Vận tải; các huyện, TX, TPTV
HD 2.2.2: Duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo năng lực giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Số km được duy tu bảo dưỡng:..... - Tỷ lệ đáp ứng: 80%. 	58.500	58.500					Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sơ Giao thông và Vận tải
Mục tiêu cụ thể 3 Năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV được phát triển và/hoặc tăng cường		1.093.940	235.000	28.940	23.500	-	806.500		
Kết quả trước mắt 3.1: Thể chế, chính sách, thủ tục hành chính được cải thiện căn bản	Ba ngày làm việc	44.900	38.500	6.400	-	-	-		
HD 3.1.1: Ban hành văn bản của địa phương để triển khai thực hiện kịp thời Luật hỗ trợ DNNVV có chú trọng yêu cầu của DN ưu tiên	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm 2018 Tỉnh hoàn thiện các văn bản triển khai Luật hỗ trợ DN 	500	500					Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện
HD 3.1.2: Rà soát, đánh giá, bổ sung/điều chỉnh và xây dựng mới có tính đột phá các chính sách, cơ chế hỗ trợ DN và ưu đãi đầu tư phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương, đặc biệt chú trọng khuyến khích chuyển đổi HKD lên DN, khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo, du lịch cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các chương trình/chính sách, cơ chế hỗ trợ DN được rà soát, đánh giá và bổ sung điều chỉnh:..... - Chính sách hỗ trợ DN chuyển đổi từ HKD; - Chính sách hỗ trợ các DN đang gặp khó khăn - Chính sách hỗ trợ và đầu tư DN khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo DN - Chương trình hỗ trợ tiếp cận tín dụng. - Chương trình hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho DN. 	2.000		2.000				Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện

<p>HE 3.1.3. Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật triển khai chính quyền điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin cải thiện môi trường kinh doanh</p>	<p>- Phân đầu cải thiện đáng kể các chỉ số thành phần như sau: - Giữ vững các chỉ số thành phần đạt KQ tốt - Chỉ số Đào tạo lao động, hỗ trợ DN và tính năng động tăng lên khoảng 6 điểm; - Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng tăng lên 7 điểm</p>	40.000	37.000	3.000				Sơ Kế hoạch và Đầu tư; Sơ Nội vụ	Các Sở ngành Tỉnh
<p>HE 3.1.4. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhằm giảm thời gian và chi phí tuân thủ của DN, đặc biệt là đối với các DN ưu tiên</p>	<p>- Số thủ tục liên quan đến DN được rà soát và tinh giản: - Thời gian làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp: 1,3 ngày - Thời gian được cấp phép đầu tư: 15 ngày</p>	700		700				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sơ Nội vụ
<p>HE 3.1.5. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động bộ phận "một cửa" tại TTXTĐT Sở KH-ĐT để hỗ trợ DNNVV đặc biệt là DN ưu tiên</p>	<p>- 80% DN hài lòng về hiệu quả hoạt động của bộ phận 01 cửa</p>	200		200				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
<p>HE 3.1.6. Duy trì thường xuyên các cuộc đối thoại (café doanh nhân), tọa đàm để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của DN</p>	<p>- Số cuộc café doanh nhân: 36 cuộc; - 12 Tọa đàm theo chuyên đề và kết nối doanh nghiệp - 500 DN tham gia; - 80% DN tham gia hài lòng với kết quả đối thoại</p>	1.500	1.000	500				Hiệp hội DN	Sơ Kế hoạch và Đầu tư
<p>Kết quả trước mắt 3.2: Tiếp cận tài chính của DN được cải thiện</p>	<p>- Chỉ còn 30% DN còn gặp khó khăn về tài chính</p>	1.015.000	168.000	17.000	23.500	-	806.500		
<p>HE 3.2.1: Vận hành hiệu quả các nguồn quỹ hiện có của tỉnh - Quỹ Đầu tư Phát triển - Quỹ hỗ trợ phát triển HTX - Quỹ Phát triển KHCN - Quỹ Khuyến công địa phương</p>	<p>- 80% DN, 100% HTX được truyền thông về các nguồn quỹ - 50 % DNNVV, 80% HTX thuộc ngành hàng chế biến thủy sản, Dừa và đậu phộng, du lịch được tiếp cận các nguồn quỹ</p>	260.000	23.000	7.000	23.500	-	206.500	Các đơn vị quản lý nguồn quỹ	Các Sở, ngành

<p>HĐ 3.2.2 Kết nối tháo gỡ những khó khăn về tài chính cho DN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số sự kiện: 03 (mỗi năm 01 sự kiện) - Số DN tham gia sự kiện: 40-50 DN/sự kiện - Số DN được tiếp cận vốn: 10-15DN/sự kiện - Tổng vốn được giải ngân: 150-200 tỷ đồng/sự kiện 	600.000				600.000	Ngân hàng Nhà nước	Các Ngân hàng thương mại
<p>HĐ 3.2.3. Hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn quỹ của TW</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ Phát triển DNNVV - Quỹ Phát triển KHCCN quốc gia - Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia - Quỹ Khuyến công quốc gia - Quỹ Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> - 50% DN được truyền thông về các chương trình mục tiêu Quốc gia - Số DN đăng ký/nộp hồ sơ : 	10.000	10.000				Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
<p>HĐ 3.2.4. Hỗ trợ các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ và tài trợ từ các Dự án</p>	<p>Số DNNVV được tiếp cận các chương trình tài trợ của các Dự án; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN chế biến thủy sản: 2 DN - DN chế biến dứa: 10 DN - DN chế biến đậu phộng: 3 DN - DN chế biến khác: 15 DN - DN nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: 5 DN - Số HKD lên DN: 20 HKD 	10.000		10.000			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành
<p>HĐ 3.2.5. Hỗ trợ cải thiện năng lực sản xuất đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số đề án hỗ trợ đổi mới, cải tiến trang thiết bị, công nghệ sản xuất: - Số quy trình sản xuất tiên tiến (đạt chuẩn) được áp dụng: - Số đề án sản xuất bảo đảm về môi trường và thích ứng với BĐKH:..... 	35.000	35.000				Sở Công Thương	Sở, ngành

<p>HD 3.2.6. Triển khai các chương trình/chính sách đặc thù được xây dựng và ban hành để hỗ trợ DNNVV (HD 3.1.2)</p>	<p>Số Lượng DNNVV được nhận hỗ trợ từ các chương trình/chính sách đặc thù của tỉnh:</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN chế biến TS: - DN chế biến dừa: - DN chế biến khác: - HKD lên DN: - Cơ sở Homestay: 	100.000	100.000					Số Kế hoạch và Đầu tư	Số, ngành
<p>Kết quả trước mắt 3.3: Lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu của DN, đặc biệt là DN thuộc các ngành hàng ưu tiên</p>		28.500	26.000	2.500	-	-	-		
<p>HD 3.3.1 Đào tạo, nâng cao chất lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu DN</p>	<p>* Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề:</p> <p>* Có chứng chỉ nghề: 65.350 lao động.</p> <p>* Không có chứng chỉ nghề:</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề về du lịch: 200 người 	28.000	26.000	2.000				Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê
<p>HD 3.3.2 Cung cấp kỹ thuật (chuyên gia) hỗ trợ xây dựng chương trình nâng cao tay nghề cho người lao động</p>	<p>* Số chương trình/tài liệu đào tạo được cải tiến theo hướng đáp ứng nhu cầu DN:.....</p>	500		500				Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Số Kế hoạch và Đầu tư
<p>Kết quả trước mắt 3.4.: CSDL và thông tin được xây dựng, khai thác và phục vụ hiệu quả cho DN -> Doanh nghiệp tiếp cận thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và dễ dàng</p>		3.100	500	2.600	-	-	-		

HD 3.4.1. Thúc đẩy các liên kết phối hợp giữa các Bộ, ngành, trường, viện, các tổ chức Viettrade, VCCI, ITPC, Amcham, Eurocham, Jetro, Jica, Kotra, Cetra,...	<ul style="list-style-type: none"> - Số cuộc trao đổi trực tiếp giữa địa phương và các tổ chức:..... - Số các biên bản ghi nhớ được ký kết: 	1.000	500	500			Sở, ngành	Sở, ngành
HD 3.4.2. Xây dựng hệ thống CSDL phục vụ DN	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống CSDL và thông tin hữu ích cho DN được xây dựng và cập nhật thường xuyên 	1.000		1.000			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.4.3. Nắm nhu cầu thông tin của DN và phát triển các hình thức cung cấp thông tin nhanh (qua email, ĐTDD, ứng dụng kỹ thuật số khác, v.v.)	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng kênh truyền thông - Số thông tin được cung cấp cho DN - Số DN được cấp tin:..... - Số DN hài lòng với thông tin được cung cấp:..... 	500		500			Sở Công Thương	Sở, ngành
HD 3.4.4. Hoàn thiện chuyên trang thông tin về phát triển DN/VN	<ul style="list-style-type: none"> - Số kỳ phát hành:..... - Số lượt DN tiếp cận trang thông tin:..... - Số DN được hỏi đánh giá là hữu ích 	300		300			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.4.5. Hỗ trợ của chuyên gia cho kỹ thuật truyền thông hiệu quả đến DN	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các công cụ truyền thông hiệu quả được xây dựng và triển khai thực hiện:..... 	300		300			Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 3.5.: Năng lực điều phối liên ngành, năng lực hỗ trợ phát triển DNNVV của các cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức khối công được tăng cường	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chế biến sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản - Giá trị gia tăng sản phẩm ngành dứa và thủy hải sản tăng gấp đôi 	2.260	-	2.260	-	-		
HD 3.5.1. Xây dựng và thực hiện các quy chế phối hợp hỗ trợ DN	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hoạt động phối hợp liên ngành về hỗ trợ DN đều được xây dựng quy chế 	200		200			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.5.2. Xây dựng hoàn thiện và cập nhật hệ thống M&E DNNVV	<ul style="list-style-type: none"> - 01 hệ thống các chỉ số đo lường các kết quả đầu ra được xây dựng và cập nhật thường xuyên 	200		200			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành

HD 3.5.3. Triển khai thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ hoặc theo yêu cầu	- Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện 02 lần/năm - Ít nhất 01 cuộc khảo sát tình hình hỗ trợ DN ở cấp địa phương được thực hiện	300		300				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.5.4 Tăng cường năng lực truyền thông hiệu quả	- Số khóa, tập huấn về truyền thông hiệu quả được tổ chức: 3 khóa - Số lượt học viên (CB, VC, CC) tham gia tập huấn: 180 lượt người	180		180				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.5.5. Tăng cường năng lực cung cấp hiệu quả các dịch vụ (BDS) cho các d/v có chức năng hỗ trợ DN	- Số khóa tập huấn/đào tạo tư vấn hỗ trợ BDS: 3. - Số lượt người tham gia các khóa tập huấn/đào tạo: 120 lượt người	180		180				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.5.6. Tăng cường năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng hỗ trợ phát triển DNNVV	- Số khóa tập huấn được tổ chức: 10 lớp - Số CB, CC, VC được tập huấn/đào tạo: 450 - 80% ứng dụng vào thực tế hỗ trợ DN;	600		600				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.5.7. Cải thiện năng lực hỗ trợ Chương trình khởi nghiệp sáng tạo cho CC, VC, CB	- Số khóa tập huấn, buổi tọa đàm, tham luận về khởi nghiệp sáng tạo được tổ chức: 10 lớp - Số CB, VC, CC tham gia các khóa tập huấn, đào tạo, tọa đàm, tham luận về khởi nghiệp sáng tạo: 450 lượt người	600		600				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
Kết quả trước mắt 3.6.: Năng lực hỗ trợ, kết nối của các hội nghề nghiệp và câu lạc bộ được nâng cao		180	0	180	0	0	0		
HD 3.6.1. Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các hiệp hội nghề nghiệp, câu lạc bộ	- Số sự kiện được tổ chức: 3 - Số lượt các hội viên, CLB viên tham gia: 150	180		180				Hiệp hội DN	Sở, ngành



Phụ lục 3: NHÓM GIẢI PHÁP CHUNG CHO CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Giải pháp thể chế chính sách	Giải pháp hỗ trợ về tài chính	Giải pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng	Giải pháp hỗ trợ kỹ thuật		Giải pháp hỗ trợ về dịch vụ phát triển DN (BDS)	
			Khối công	Khối tư	Khối công	Khối tư
<ul style="list-style-type: none"> - Đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến DN; - Thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện hệ thống quản lý ISO cho các đơn vị thực hiện các thủ tục liên quan đến DN. - Mở rộng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chính quyền điện tử, kết nối trao đổi giải quyết các TTHC nhanh và chính xác; - Rà soát, ban hành kịp thời và đầy đủ các Quy chế phối hợp trong giải quyết thủ tục hành chính giữa các cơ quan, đơn vị. - Tiếp tục duy trì hiệu quả hoạt động “Cà phê doanh nhân” và vận hành “hộp thư thoại” và Các cuộc đối thoại theo chuyên đề; - Ban hành các văn 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận hành hiệu quả các nguồn Quỹ hiện có của tỉnh: • Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng • Quỹ hỗ trợ Phát triển HTX • Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ; • Quỹ Khuyến công địa phương • Quỹ hợp tác công tư (AMD) • Quỹ Đồng tài trợ (AMD) - Kết nối và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn của các Ngân hàng thương mại; - Hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn Quỹ của Trung Ương như: • Quỹ Phát triển DN nhỏ và vừa; • Quỹ Phát triển Khoa học và Công 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hạ tầng KCN, KKT để tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận sản xuất, ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến - Xây dựng mới và nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm phục vụ công đồng DN - Đầu tư các công trình điện nước phục vụ các cơ sở sản xuất kinh doanh - Hoàn thiện hạ tầng các cụm khu công nghiệp và Khu kinh tế để thu hút DN; - Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ DN nhỏ và vừa trong tỉnh Trà Vinh; - 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống CSDL các chương trình/chính sách, thông tin hỗ trợ phục vụ phát triển DN, các dịch vụ BDS, thông tin liên kết cung cầu tiếp cận thị trường; - Năng lực cạnh cấp tỉnh được nghiên cứu đánh giá và kế hoạch hành động, phối hợp được xây dựng; - Thành lập “đơn vị đầu mối thu thập và cung cấp thông tin cho DN”; các thông tin được thu thập và được cập nhật, cung cấp có chủ đích đến DN để hỗ trợ phát triển; - Xây dựng các network giữa các ban ngành, chính quyền tỉnh với các đơn vị chức năng hỗ trợ DN của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng trong và ngoài nước để hỗ trợ DN, các hợp đồng liên kết về chuyên môn, hỗ trợ với các đơn vị trên được ký kết; - Thúc đẩy các mối liên kết giữa các trường đại học, viện Nghiên cứu với DN trong quản trị, sản xuất và kinh doanh. - Tăng cường năng lực cho 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện năng lực quản lý, điều hành cho lãnh đạo DN, hợp tác xã, THT và các cá nhân là chủ HKD; - Cải thiện năng lực xây dựng Đề án/kế hoạch/chiến lược kinh doanh khả thi cho DNNVV (nhằm giúp tiếp cận, kêu gọi nguồn lực để mở rộng phát triển sản xuất – kinh doanh); - Cải thiện năng lực marketing, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, liên kết, thương lượng và ký kết hợp đồng mua bán; - Cải thiện năng lực quản trị năng suất, chất lượng hàng hóa/dịch vụ, SXSIH và quản lý môi trường cho đội ngũ quản lý và chủ doanh; - Cải thiện kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho các DNNVV giúp tăng cường hiệu quả tiếp cận các thông tin hữu ích, tăng cường năng lực cạnh tranh của DN 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập tổ tư vấn hỗ trợ cung cấp các dịch vụ BDS cho DN, tư vấn thành lập và phát triển cho DN - Cải thiện Năng lực cung cấp dịch vụ (khối tư) nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của DN. - Duy trì thương xuyên các cuộc đối thoại (Café doanh nhân, Hộp thư thoại, đường dây nóng ...) để kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của DN; - Cung cấp thông tin của DN và triển khai các hình thức thông tin nhanh (DTTM, Internet, Facebook, email, Zalo, Viber, Skype...) - Cung cấp thông tin, tuyên truyền về những nguy cơ, thách thức của kinh tế hộ trong nền kinh tế hội nhập; các lợi ích, sự thuận lợi của các loại hình kinh doanh cao hơn (DN, công ty) 	

Giải pháp thể chế chính sách	Giải pháp hỗ trợ về tài chính	Giải pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng	Giải pháp hỗ trợ kỹ thuật		Giải pháp hỗ trợ về dịch vụ phát triển DN (BDS)	
			Khối công	Khối tư	Khối công	Khối tư
bản để triển khai kịp thời Luật hỗ trợ DNNVV có chú trọng đến DN ưu tiên	nghệ Quốc gia <ul style="list-style-type: none"> • Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia • Quỹ Khuyến công Quốc gia • Quỹ Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quốc gia 		cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng hỗ trợ phát triển DN và hỗ trợ khởi nghiệp; <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức học tập kinh nghiệm về quản lý, xúc tiến mời gọi, khuyến khích đầu tư thúc đẩy phát triển DN thuộc các ngành hàng ưu tiên (chế biến, du lịch...) - Cải tiến các chương trình đào tạo theo thị trường và theo địa chỉ để cung cấp lao động chất lượng cho doanh nghiệp - Cải tổ hiệu quả cung cấp dịch vụ hỗ trợ DN của TT XTĐT và HTDN và các đơn vị có chức năng hỗ trợ DN. - Hỗ trợ kỹ thuật truyền thông hiệu quả các chính sách/ chương trình mục tiêu đặc thù hiện có của tỉnh đến DN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo, nâng cao chất lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu DN; - Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật (Chuyên gia...) hỗ trợ nâng cao năng lực lao động. 		
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và ban hành các chính sách/chương trình đặc thù riêng của tỉnh để: - Cải cách, tinh giản các thủ tục hành chính cho các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên; - Cấp phép xây dựng. 	Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo doanh nghiệp - Chương trình hỗ trợ lãi vốn vay cho DN khởi sự và DN đang gặp khó khăn 		<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kỹ năng tư vấn hỗ trợ cho các đơn vị/tổ chức có chức năng hỗ trợ DN trong tỉnh - Nâng cao kỹ năng tuyên truyền, vận động cho các "cộng tác viên" để tư vấn HKD chuyển lên DN; 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp các kiến thức về xây dựng ý tưởng kinh doanh/khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp. - Cung cấp các dịch vụ như: Khu làm việc miễn phí, các dịch vụ miễn phí cho các startup...thuộc các ngành ưu tiên, tiềm 		

Giải pháp thể chế chính sách	Giải pháp hỗ trợ về tài chính	Giải pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng	Giải pháp hỗ trợ kỹ thuật		Giải pháp hỗ trợ về dịch vụ phát triển DN (BDS)	
			Khối công	Khối tư	Khối công	Khối tư
<p>• PCCC, cấp thoát nước, môi trường, tiếp cận đất đai..</p> <p>• Cấp chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm, công bố chất lượng, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa...</p>	<p>- Chương trình khuyến khích đầu tư</p> <p>- Chương trình trợ khuyến khích HKD lên DN</p> <p>- Các chương trình tài trợ cho DNNVV từ các Dự án.</p>			<p>năng</p> <p>- Tập trung ươm tạo các DN thuộc các ngành chế biến nông thủy sản, du lịch ... thuộc các ngành hàng ưu tiên của tỉnh;</p> <p>- Cung cấp các chuyên gia tư vấn khởi nghiệp để tư vấn phát triển.</p> <p>- Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng HTX dịch vụ sinh viên</p>		
<p>• Xây dựng và ban hành các chiến lược/ kế hoạch phát triển các ngành hàng chủ lực (chú trọng góc nhìn từ DNNVV, hộ KD)</p>		<p>- Đầu tư hệ thống giao thông cho các vùng nguyên liệu trọng điểm như Dừa, đậu phộng và nuôi trồng thủy sản (thuộc các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Càng Long và Tiểu Cần)</p> <p>- Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư ngoài khu công nghiệp các công trình phụ trợ</p> <p>+ Điện hạ thế, đường giao thông cho các khu nông nghiệp công nghệ cao,....</p> <p>+ Cung cấp hạ tầng giao thông tới chân</p>		<p>- Hỗ trợ Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN chế biến nông thủy sản:</p> <p>• Xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, sản xuất sạch hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu thân thiện với môi trường</p> <p>• Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (gọi chung là VietGAP);</p> <p>- Tập huấn nâng cao năng lực (các năng lực quản trị và thị trường) cho các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên và tiềm năng;</p> <p>- Tổ chức các chuyên học tập kinh nghiệm sản</p>		<p>- Hỗ trợ các dịch vụ kết nối thị trường và thông tin minh bạch cho các DN thuộc các ngành hàng ưu tiên</p> <p>- Cung cấp các dịch vụ Phát triển kinh doanh (BDS)</p> <p>• Đăng ký quyền sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích, sử dụng mã số mã vạch...)</p> <p>• Hỗ trợ các DN kinh phí tư vấn, thử nghiệm và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (công bố hợp chuẩn), quy chuẩn kỹ thuật (công bố hợp quy).</p>

Giải pháp thể chế chính sách	Giải pháp hỗ trợ về tài chính	Giải pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng	Giải pháp hỗ trợ kỹ thuật		Giải pháp hỗ trợ về dịch vụ phát triển DN (BDS)	
			Khối công	Khối tư	Khối công	Khối tư
		<p>hàng rào của cụm công nghiệp...</p> <p>+ Đầu tư các đường, hệ thống thoát nước, xử lý môi trường vào làng nghề.</p> <p>- Duy tu bảo dưỡng các công trình phục vụ các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên và làng nghề</p> <p>+ Trạm Hạ thế điện cho các HTX và DN nông nghiệp và chế biến dừa, đậu.</p> <p>+ Hệ thống bơm tưới và kênh tưới tiêu</p> <p>+ Hệ thống đường giao thông cấp tỉnh</p> <p>+ Hệ thống nước sạch cho các DN nông nghiệp công nghệ cao</p>		<p>xuất kinh doanh (các mô hình kinh doanh hiệu quả); kết nối cung - cầu cho các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên.</p> <p>- Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật (Chuyên gia...) hỗ trợ nâng cao năng lực lao động chuyên ngành cho DN thuộc các ngành hàng đặc thù và tiềm năng.</p> <p>- Hỗ trợ tư vấn chuẩn đoán để tháo gỡ những khó khăn, ách tắc của DN/HTX/ HKD thuộc các ngành hàng tiềm năng;</p> <p>- Các hỗ trợ kỹ thuật (chuyên gia, mentor, máy móc kỹ thuật cao) đồng hành và XD chiến lược KD, kết nối ngang dọc thị trường cho các doanh nghiệp trọng điểm, doanh nghiệp đầu tàu, hoặc doanh nghiệp tiên phong.</p> <p>- Đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu của DN và cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật (Chuyên gia...) hỗ trợ nâng cao năng lực lao động?</p>		



Phụ lục 4: GIẢI PHÁP RIÊNG CHO CÁC NGÀNH HÀNG TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN TRONG GIAI ĐOẠN 2018-2020

Giải pháp ưu tiên trên DN	NHÓM GIẢI PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG						
	Thể chế, chính sách	Tài chính	CSHT	Kỹ thuật		BDS	
				Khởi công	Khởi tư	Khởi công	Khởi tư
<p>A. Khởi nghiệp và thành lập mới DNNVV và các loại hình khác (HTX, THT, HKD vv...) khai thác lợi thế tiềm năng của tỉnh. Ưu tiên phát triển các ngành nghề thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, sản xuất sạch hơn, xanh hơn, thân thiện hơn với môi trường</p>	<p>- Khuyến khích khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo - Thể chế hóa các chương trình khởi nghiệp vào ở trường học</p>	<p>- Vận động thành lập quỹ khởi nghiệp để tài trợ và khuyến khích: + Tài trợ các cuộc thi khởi nghiệp trong đoàn thanh niên, học sinh, sinh viên + Các DN/HTX THT, HKD thuộc các ngành hàng tiềm năng khởi nghiệp; + Tài trợ các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo</p>		<p>- Cải thiện năng lực hỗ trợ chương trình khởi nghiệp – khởi nghiệp sáng tạo cho các công chức/viên chức/ cán bộ thông qua các chương trình tập huấn/dào tạo - Xây dựng và tổ chức bộ máy khởi nghiệp, thúc đẩy phát triển DN và ươm tạo DN nhằm thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh; - Kiểm toán bộ máy và vận hành hiệu quả vườn ươm DN đặc biệt cho các DN thuộc các ngành nghề tiềm năng và DN do nữ và người dân tộc làm chủ; - Hỗ trợ kỹ thuật để tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp từ cấp huyện đến cấp tỉnh cho các học sinh phổ thông và sinh viên;</p>	<p>- Tập huấn, tuyên truyền nâng cao tinh thần khởi nghiệp - Cung cấp cho HTX và start up các hỗ trợ kỹ thuật (chuyên gia, mentor, máy móc kỹ thuật cao) nhằm cải thiện quản trị và chiến lược kinh doanh</p>	<p>- Cải thiện các hoạt động thu hút đầu tư, kêu gọi và khuyến khích đầu tư DN ngoài tỉnh đầu tư vào Trà Vinh - Triển khai các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp (VD như vườn ươm tạo, các HTX sinh viên, ...</p>	<p>-Cung cấp các dịch vụ BDS miễn phí cho các DN thành lập mới như: tư vấn thành lập, viết dự án, báo cáo thuế, đăng thông tin quảng bá giới thiệu sản phẩm và giới thiệu tiếp cận các gói tín dụng...</p>

Giai đoạn phát triển DN	NHÓM GIẢI PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG						
	Thể chế, chính sách	Tài chính	CSHT	Kỹ thuật		BDS	
				Khởi công	Khởi tư	Khởi công	Khởi tư
<p>B. Chuyển đổi các HKD lên DN thuộc các ngành, hàng trọng điểm. Ưu tiên các DN do nữ và người dân tộc làm chủ.</p>	<p>- Hỗ trợ, khuyến khích các HKD tiềm năng chuyển đổi.</p>	<p>- Xây dựng chính sách/chương trình hỗ trợ lãi vốn vay cho các DN chuyển đổi lên DN và DN đang gặp khó khăn trong sản xuất để duy trì và phát triển</p>		<p>- Rà soát, đánh giá và lập danh sách HKD tiềm năng có thể vận động chuyển lên DN (đặc biệt chú ý đến các HKD thuộc các ngành hàng chế biến nông – thủy sản, du lịch);</p> <p>- Thành lập các Ban tư vấn/tổ tư vấn khởi nghiệp từ cấp huyện đến cấp xã và giao chỉ tiêu vận động HKD lên DN, cũng như phát hiện và giới thiệu các ý tưởng khởi nghiệp;</p>	<p>- Xây dựng hệ thống “Cộng tác viên” từ các hội đoàn thể, các cá nhân có năng lực từ cấp huyện, xã để tư vấn giúp HKD tiềm năng chuyển đổi lên DN; thúc đẩy DN đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;</p> <p>- Phát triển và triển khai các dịch vụ hỗ trợ chủ HKD chuyển lên DN</p>	<p>- Tập hợp và cập nhật các thông tin chính sách về lợi ích của việc chuyển từ HKD lên DN và phổ biến cho nhóm ngành hàng ưu tiên;</p>	<p>- Cung cấp các dịch vụ BDS miễn phí cho các HKD chuyển đổi lên DN thuộc các ngành hàng ưu tiên và tiềm năng</p>
<p>C. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại hình DNNVV hiện có và sẽ thành lập trong thời gian tới</p>	<p>- Chính sách miễn giảm thuế, tiền sử dụng đất cho các HKD thuộc các lĩnh vực ngành ưu tiên phát triển.</p>	<p>- Hỗ trợ DN, HTX, THT, HKD thuộc các ngành nghề tiềm năng tiếp cận các nguồn quỹ, chương trình tài trợ như: + Chương trình tài trợ ý tưởng phát triển DN (SME) + Chương trình tài trợ máy móc thiết bị cho các tác nhân quan trọng trong các chuỗi ngành hàng ưu tiên của tỉnh + Chương trình Tài trợ nghiên cứu phát triển máy móc tiên tiến phục vụ các chuỗi ngành hàng ưu tiên của tỉnh - Hỗ trợ tài chính để cải tiến máy móc thiết bị</p>	<p>-Xây dựng các CSHT quy mô nhỏ (đường giao thông, kênh thủy lợi, cống đập, hạ tầng điện...) phục vụ các DN thuộc 22 xã mục tiêu dự án.</p> <p>- Xây dựng các hạ tầng nhỏ (lò sấy, kho lạnh, sân phơi, hạ tầng điện ..) cho các DN đầu tàu, tác nhân chính của các khâu trong các chuỗi ngành hàng tiềm năng</p>	<p>- Nghiên cứu, phân tích chuỗi giá trị ngành du lịch để xây dựng chiến lược phát triển ngành, Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để phát triển ngành du lịch đến 2020;</p> <p>- Xây dựng kế hoạch hành động nâng cấp 02 chuỗi giá trị đưa và đầu phòng cho các DN thuộc 22 xã mục tiêu của Dự án SME Trà Vinh;</p>	<p>-Hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực kinh doanh cho chủ DN thuộc các ngành hàng tiềm năng;</p> <p>-Hỗ trợ kỹ thuật, kỹ năng tìm kiếm, hỗ trợ kết nối thị trường, tư vấn XD thương hiệu, XTTM cho các DN thuộc ngành hàng trọng điểm;</p>	<p>- Thu thập, cập nhật và cung cấp thông tin theo địa chỉ đến DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên (đặc biệt là về các cách thức của HKD trong nền kinh tế hội nhập);</p> <p>-Hỗ trợ xây dựng các tờ thông tin, Brochure, Clip, Video, .. giới thiệu về DN, sản phẩm của DN thuộc các ngành hàng tiềm năng</p>	


BẢNG 2: PHÂN KỶ NGÂN SÁCH PHÁT TRIỂN DNNVV TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

DVT: Triệu đồng

Kết quả và hoạt động (1)	Khái toán (3)	Năm			Cơ quan chịu trách nhiệm	
		2018	2019	2020	Chủ trì (9)	Phối hợp (10)
MỤC TIÊU CUỐI CÙNG Đến năm 2020 DNNVV ở Tỉnh Trà Vinh phát triển về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững, góp phần phát triển kinh tế-xã hội bền vững của Tỉnh	2.660.800	884.350	880.100	896.350		
Mục tiêu cụ thể 1 DNNVV tăng về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bình đẳng và bền vững	24.360	9.720	7.620	7.020		
Kết quả trước mắt 1.1: Số lượng DN tăng nhanh và ổn định	14.860	6.020	4.420	4.420		
HD 1.1.1: Vận động, khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ các HKD chuyển đổi lên DN (đặc biệt là các HKD có tiềm năng trở thành DN do nữ và người DT làm chủ) thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và trợ giúp cho HKD chuyển đổi lên DN	1.000	400	300	300	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế; Sở TNMT; Sở KHCCN; Sở Văn hóa TT&DL; Sở LĐ; Hội PN; Ban dân tộc
HD 1.1.2: Tổ chức tập huấn định kỳ về các yêu cầu BDG, dân tộc và môi trường cho chủ DN	360	120	120	120	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	Hội Phụ nữ; Ban dân Tộc
HD 1.1.3: Hỗ trợ các HD khởi nghiệp và ương tạo	13.500	5.500	4.000	4.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tổ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp
Kết quả trước mắt 1.2: Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của DN được cải thiện	9.500	3.700	3.200	2.600	Sở Tài chính	Cục Thuế
HD 1.2.1: Nâng cao hiểu biết, nhận thức và kỹ năng quản trị DN cho chủ DN	7.500	3.000	2.500	2.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 1.2.2: Nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng và kỹ năng sử dụng CSDL và thông tin hữu ích cho chủ DNNVV	200	100	100		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 1.2.3. Hỗ trợ chủ DN tiếp cận và học tập các mô hình, kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh mua bán tốt.	1.800	600	600	600	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành

Mục tiêu cụ thể 2: Hạ tầng cơ sở phục vụ DNNVV được cải thiện và tiếp cận đối với DNNVV	1.542.500	519.500	519.500	503.500		
Kết quả trước mắt 2.1.: Mặt bằng sản xuất, nhà xưởng phù hợp với yêu cầu của DN	0	-	-	-		
HD 2.1.1: Hỗ trợ DN tiếp cận mặt bằng sản xuất phù hợp	Theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh				Ban quản lý khu kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 2.2: Giao thông thuận lợi, thân thiện với DN	1.542.500	519.500	519.500	503.500		
HD 2.2.1: Xây dựng mới, nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm	1.484.000	500.000	500.000	484.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Giao thông và Vận tải, các huyện, TX, TPTV
HD 2.2.2: Duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo năng lực giao thông	58.500	19.500	19.500	19.500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Giao thông và Vận tải, các huyện, TX, TPTV
Mục tiêu cụ thể 3 Năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV được phát triển và/hoặc tăng cường	1.093.940	355.130	352.980	385.830		
Kết quả trước mắt 3.1: Thể chế, chính sách, thủ tục hành chính được cải thiện căn bản	44.900	17.200	16.400	11.300		
HD 3.1.1: Ban hành văn bản của địa phương để triển khai thực hiện kịp thời Luật hỗ trợ DNNVV có chú trọng yêu cầu của DN ưu tiên	500	200	150	150	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.1.2: Rà soát, đánh giá, bổ sung/điều chỉnh và xây dựng mới có tính đột phá các chính sách, cơ chế hỗ trợ DN và ưu đãi đầu tư phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương, đặc biệt chú trọng khuyến khích chuyển đổi HKD lên DN, khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo, du lịch cộng đồng.	2.000	1.000	500	500	Sở KH&ĐT Sở VH-TTDL	Sở, ngành
HD 3.1.3. Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật triển khai chính quyền điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin cải thiện môi trường kinh doanh	40.000	15.000	15.000	10.000	Sở Nội Vụ	Các Sở ngành Tỉnh
HD 3.1.4. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhằm giảm thời gian và chi phí tuân thủ của DN, đặc biệt là đối với các DN ưu tiên	700	400	150	150	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ
HD 3.1.5. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động bộ phận "một cửa" tại TTXTĐT Sở KH-ĐT để hỗ trợ DNNVV đặc biệt là DN ưu tiên	200	100	100		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ

HD 3.1.6. Duy trì thường xuyên các cuộc đối thoại (café doanh nhân), tọa đàm để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của DN	1.500	500	500	500	Hiệp hội DN	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 3.2: Tiếp cận tài chính của DN được cải thiện	1.015.000	326.000	326.000	363.000		
HD 3.2.1: Vận hành hiệu quả các nguồn quỹ hiện có của tỉnh - Quỹ Đầu tư Phát triển - Quỹ hỗ trợ phát triển HTX - Quỹ Phát triển KHCN - Quỹ Khuyến công địa phương	260.000	80.000	80.000	100.000	Các đơn vị quản lý nguồn quỹ	Sở, ngành
HD 3.2.2 Kết nối tháo gỡ những khó khăn về tài chính cho DN	600.000	200.000	200.000	200.000	Ngân hàng Nhà nước	Các Ngân hàng thương mại
HD 3.2.3. Hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn quỹ của TW - Quỹ Phát triển DNNVV - Quỹ Phát triển KHCN quốc gia - Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia - Quỹ Khuyến công quốc gia - Quỹ Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quốc gia	10.000	3.000	3.000	4.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.2.4. Hỗ trợ các DN thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ và tài trợ từ các Dự án	10.000	3.000	3.000	4.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HD 3.2.5. Hỗ trợ cải thiện năng lực sản xuất đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và môi trường	35.000	10.000	10.000	15.000	Sở Công Thương, Sở KHCN; Sở TNMT	Sở, ngành
HD 3.2.6. Triển khai các chương trình/chính sách đặc thù được xây dựng và ban hành để hỗ trợ DNNVV (HD 3.1.2)	100.000	30.000	30.000	40.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
Kết quả trước mắt 3.3: Lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu của DN, đặc biệt là DN thuộc các ngành hàng ưu tiên	28.500	9.150	9.150	10.200		
HD 3.3.1 Đào tạo, nâng cao chất lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu DN	28.000	9.000	9.000	10.000	Sở Lao động TB&XH	Cục Thống kê
HD 3.3.2 Cung cấp kỹ thuật (chuyên gia) hỗ trợ xây dựng chương trình nâng cao tay nghề cho người lao động	500	150	150	200	Sở Lao động TB&XH	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 3.4.: CSDL và thông tin được xây dựng, khai thác và phục vụ hiệu quả cho DN -> Doanh nghiệp tiếp cận thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và dễ dàng	3.100	1.500	850	750		

HĐ 3.4.1. Thúc đẩy các liên kết phối hợp giữa các Bộ, ngành, trường, viện, các tổ chức Viettrade, VCCI, ITPC, Amcham, Eurocham, Jetro, Jica, Kotra...	1.000	400	300	300	Sở, ngành	Sở, ngành
HĐ 3.4.2. Xây dựng hệ thống CSDL phục vụ DN	1.000	500	250	250	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.4.3. Nắm nhu cầu thông tin của DN và phát triển các hình thức cung cấp thông tin nhanh (qua email, ĐTDD, ứng dụng kỹ thuật số khác, v.v.)	500	300	100	100	Sở Công Thương	Sở, ngành
HĐ 3.4.4 Hoàn thiện chuyên trang thông tin về phát triển DNNVV	300	100	100	100	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.4.5 Hỗ trợ của chuyên gia cho kỹ thuật truyền thông hiệu quả đến DN	300	200	100		Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Kết quả trước mắt 3.5.: Năng lực điều phối liên ngành, năng lực hỗ trợ phát triển DNNVV của các cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức khối công được tăng cường	2.260	1.220	520	520		
HĐ 3.5.1 Xây dựng và thực hiện các quy chế phối hợp hỗ trợ DN	200	200			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.5.2. Xây dựng hoàn thiện và cập nhật hệ thống M&E DNNVV	200	200			Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.5.3. Triển khai thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ hoặc theo yêu cầu	300	100	100	100	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.5.4 Tăng cường năng lực truyền thông hiệu quả	180	60	60	60	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.5.5. Tăng cường năng lực cung cấp hiệu quả các dịch vụ (BDS) cho các d/v có chức năng hỗ trợ DN	180	60	60	60	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành
HĐ 3.5.6. Tăng cường năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng hỗ trợ phát triển DNNVV	600	200	200	200	Sở Nội Vụ	Sở, ngành
HĐ 3.5.7. Cải thiện năng lực hỗ trợ Chương trình khởi nghiệp sáng tạo cho CC, VC, CB	600	400	100	100	Sở, ngành	Sở, ngành
Kết quả trước mắt 3.6.: Năng lực hỗ trợ, kết nối của các hội nghề nghiệp và câu lạc bộ được nâng cao	180	60	60	60		Sở, ngành
HĐ 3.6.1. Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các hiệp hội nghề nghiệp, câu lạc bộ	180	60	60	60	Hiệp hội doanh nghiệp	Sở, ngành